

QUYẾT ĐỊNH
**Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách nhà nước
năm 2020 của tỉnh Bình Định**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách
nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ
Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 71/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2021 của Hội
đồng nhân dân tỉnh về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2020;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Văn bản số 3908/STC-QLNS
ngày 16/12/2021;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2020
của tỉnh Bình Định (theo các biểu số liệu và thuyết minh kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính,
Thủ trưởng các Sở, ngành, đơn vị liên quan có trách nhiệm tổ chức thực hiện
Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ Tài chính;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành thuộc UBND tỉnh;
- Văn phòng tỉnh ủy;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Cơ quan các đoàn thể ở tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm Công báo;
- Lưu: VT, K17. Juan

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tự Công Hoàng

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 5143/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	15.485.121	25.736.643	166,2
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	8.285.000	11.383.122	137,4
-	Thu NSDP hưởng 100%	4.516.800	7.418.121	164,2
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	3.768.200	3.965.001	105,2
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	7.190.121	8.012.889	111,4
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.225.201	3.225.201	100,0
2	Thu bổ sung có mục tiêu	3.964.920	4.787.688	120,8
III	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		63.815	
IV	Thu từ quỹ dự trữ tài chính		8.540	
V	Thu kết dư		57.189	
VI	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	10.000	6.211.087	
B	TỔNG CHI NSDP	15.625.871	25.789.474	165,0
I	Tổng chi cân đối NSDP	11.220.371	14.762.910	131,6
1	Chi đầu tư phát triển	3.944.566	7.588.376	192,4
2	Chi thường xuyên	7.040.025	7.171.795	101,9
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.300	1.379	41,8
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.360	1.360	100,0
5	Dự phòng ngân sách	231.120		
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
II	Chi các chương trình mục tiêu	4.405.500	4.577.510	103,9
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	617.535	586.011	94,9
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	3.787.965	3.991.499	105,4
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		6.235.103	
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên		213.951	
C	BỘI CHI NSDP	141.900	92.662	65,3
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	1.150	1.149	99,9
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	1.150	1.149	99,9
3	Khấu hao tài sản cố định hình thành từ vốn vay			
Đ	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	141.900	92.662	65,3
1	Vay để bù đắp bội chi	141.900	92.662	65,3
2	Vay để trả nợ gốc			
E	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	552.546	322.859	58,4



QUYẾT ĐỊNH THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020
(Kèm theo Quyết định số 503/QĐ-NBND ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E)	16.915.121	15.485.121	27.489.637	25.736.643	162,5	166,2
A	TỔNG THU CẢN ĐỐI NSNN	9.715.000	8.285.000	12.985.981	11.383.122	133,7	137,4
I	Thu nội địa	9.000.000	8.285.000	12.088.272	11.314.687	134,3	136,6
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	315.000	315.000	291.754	291.754	92,6	92,6
	- Thuế giá trị gia tăng	279.000	279.000	253.298	253.298	90,8	90,8
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.000	28.000	23.510	23.510	84,0	84,0
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên	8.000	8.000	14.946	14.946	186,8	186,8
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	148.000	148.000	140.152	140.152	94,7	94,7
	- Thuế giá trị gia tăng	75.000	75.000	88.694	88.694	118,3	118,3
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	63.000	63.000	43.358	43.358	68,8	68,8
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			4	4		
	- Thuế tài nguyên	10.000	10.000	8.096	8.096	81,0	81,0
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	440.000	440.000	576.240	576.240	131,0	131,0
	- Thuế giá trị gia tăng	210.000	210.000	165.662	165.662	78,9	78,9
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	230.000	230.000	410.528	410.528	178,5	178,5
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			8	8		
	- Thuế tài nguyên			42	42		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2.200.000	2.200.000	2.385.780	2.385.779	108,4	108,4
	- Thuế giá trị gia tăng	1.386.600	1.386.600	1.532.976	1.532.976	110,6	110,6
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	407.400	407.400	478.026	478.026	117,3	117,3
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	271.000	271.000	241.106	241.106	89,0	89,0
	- Thuế tài nguyên	135.000	135.000	133.672	133.671	99,0	99,0
5	Thuế thu nhập cá nhân	502.000	502.000	379.198	379.198	75,5	75,5
6	Thuế bảo vệ môi trường	850.000	316.200	936.831	348.634	110,2	110,3
	<i>Trong đó: Thuế BVMT thu từ hàng hóa, sản xuất kinh doanh trong nước</i>			272.726	272.726		
	<i>Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>			460.053			
7	Lệ phí trước bạ	430.000	430.000	314.432	314.432	73,1	73,1
8	Thu phí, lệ phí	185.000	98.000	176.209	99.025	95,2	101,0
	- Phí và lệ phí trung ương	87.000		82.009	4.825	94,3	
	- Phí và lệ phí do địa phương thu	98.000	98.000	94.200	94.200	96,1	96,1
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			30	30		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	20.000	20.000	17.453	17.453	87,3	87,3
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	400.000	400.000	737.943	737.943	184,5	184,5
12	Thu tiền sử dụng đất	3.000.000	3.000.000	5.411.846	5.411.846	180,4	180,4
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			47.834	47.834		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	115.000	115.000	115.000	115.000	100,0	100,0
	- Thuế giá trị gia tăng			39.310	39.310		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			4.942	4.942		
	- Thu từ thu nhập sau thuế			17.892	17.892		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu			52.856	52.856		
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	80.000	75.800	57.804	53.149	72,3	70,1
16	Thu khác ngân sách	240.000	150.000	386.541	282.994	161,1	188,7
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	60.000	60.000	90.894	90.894	151,5	151,5
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	15.000	15.000	22.331	22.331	148,9	148,9
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	715.000		822.602		115,0	
1	Thuế xuất khẩu	140.000		154.876		110,6	
2	Thuế nhập khẩu	44.000		20.760		47,2	
3	Thuế bổ sung hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam			18.071			
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu			320			
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	531.000		627.937		118,3	
6	Thu khác			638			
IV	Thu viện trợ			8.111	1.440		
V	Thu huy động đóng góp			66.995	66.995		
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH			8.540	8.540		
C	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	7.190.121	7.190.121	8.226.841	8.076.705	114,4	112,3
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	7.190.121	7.190.121	8.012.889	8.012.889	111,4	111,4
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			213.951	63.815		
D	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			57.189	57.189		
E	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG	10.000	10.000	6.211.087	6.211.087		

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THỰC HIỆN CHO CÁC CHI NĂM 2020**

(Kèm theo Quyết định số 102/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Bao gồm			Quyết toán	Bao gồm		Số sánh (%)		
		Dự toán	Nhận ngân cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	15.625.871	8.605.554	7.020.317	25.789.474	12.989.062	12.800.412	165,0	150,9	182,3
A	CHI CÁN ĐỐI NSDP	11.220.371	4.946.402	6.273.969	14.762.910	6.809.111	7.953.799	131,6	137,7	126,8
I	Chi đầu tư phát triển	3.944.566	1.790.816	2.153.750	7.588.376	3.976.779	3.611.598	192,4	222,1	167,7
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.884.566	1.730.816	2.153.750	7.442.014	3.830.416	3.611.598	191,6	221,3	167,7
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực:</i>									
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	208.558	88.628	119.930	418.155	115.724	302.431	200,5	130,6	252,2
	- Chi khoa học và công nghệ	17.994	15.574	2.419	17.885	16.618	1.268	99,4	106,7	52,4
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>									
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.938.850	938.850	2.000.000	6.048.238	3.053.750	2.994.488	205,8	325,3	149,7
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	115.000	115.000		84.311	84.311		73,3	73,3	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật									
3	Chi đầu tư phát triển khác	60.000	60.000		146.362	146.362				
II	Chi thường xuyên	7.040.025	3.045.283	3.994.742	7.171.795	2.829.594	4.342.201	101,9	92,9	108,7
	<i>Trong đó:</i>									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.273.345	604.547	2.668.798	3.168.022	636.397	2.531.625	96,8	105,3	94,9
2	Chi khoa học và công nghệ	60.496	57.456	3.040	49.420	42.937	6.482	81,7	74,7	213,2
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.300	3.300		1.379	1.379		41,8	41,8	
IV	Chi hỗ trợ quỹ dự trữ tài chính	1.360	1.360		1.360	1.360		100,0	100,0	
V	Dự phòng ngân sách	231.120	105.643	125.477						
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương									
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	4.405.500	3.659.152	746.348	4.577.510	2.987.915	1.589.595	103,9	81,7	213,0
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	617.535	617.535		586.011	17.115	568.896	94,9		
1	- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	372.960	372.960		377.864	13.931	363.933	101,3		
2	- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	244.575	244.575		208.147	3.184	204.963	85,1		
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	3.787.965	3.041.617	746.348	3.991.499	2.970.800	1.020.699	105,4	97,7	136,8
1	- Vốn từ nguồn vốn đầu tư ngoài nước ODA	906.249	906.249		999.000	999.000		110,2	110,2	
2	- Vốn từ nguồn vốn đầu tư trong nước do NSTW bổ sung	1.241.070	1.241.070		1.060.971	1.060.971		85,5	85,5	
3	- Vốn sự nghiệp ngoài nước	16.770	16.770		13.212	13.212		78,8	78,8	
4	- Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	33.851	33.851		31.221	17.423	13.799	92,2	51,5	
5	- Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn	2.403	2.403		8.852		8.852	368,4		
6	- Hỗ trợ kinh phí ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non, chính sách ưu tiên đối với học sinh mẫu giáo, học sinh dân tộc rất ít người	5.837	5.837		11.043		11.043	189,2		
7	- Học bổng học sinh dân tộc nội trú, học bổng và phương tiện học tập cho học sinh khuyết tật; hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo; chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên cao đẳng, trung cấp	9.463	9.463		4.295	1.981	2.314	45,4	20,9	
8	- Hỗ trợ kinh phí đào tạo cán bộ quản sự cấp xã	600	600		600	600		100,0	100,0	
9	- Hỗ trợ đào tạo cán bộ cơ sở vùng Tây Nguyên; kinh phí thực hiện Đề án giảm thiểu tảo hôn cận huyết	912	912		266	75	191	29,2	8,2	
10	- Hỗ trợ thực hiện chính sách đối với đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; hỗ trợ người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số và hỗ trợ tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số; ...	333.394	18.074	315.320	516.543	139	516.404	154,9	0,8	
11	- Hỗ trợ khai thác nuôi trồng hải sản trên vùng biển xa	717.942	717.942		817.371	817.371		113,8	113,8	
12	- Hỗ trợ kinh phí thực hiện đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2014-2020	3.988	3.988		5.241	5.241		131,4	131,4	
13	- Kinh phí thực hiện Quyết định số 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017-2020	445	445		580		580	130,3		
14	- Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	27.621	27.621		22.621	22.621		81,9	81,9	
15	- Chương trình mục tiêu Giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động	16.325	16.325		15.495	15.495		94,9	94,9	
16	- Chương trình mục tiêu Giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn	5.000	5.000		4.947	4.947		98,9	98,9	
17	- Chương trình mục tiêu Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	3.874	3.874		3.686	3.686		95,1	95,1	
18	- Chương trình mục tiêu Y tế - dân số	7.200	7.200		6.054	6.054		84,1	84,1	
19	- Chương trình mục tiêu Đảm bảo trật tự ATGT, phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy	2.030	2.030		1.885	940	945	92,9	46,3	
20	- Chương trình mục tiêu Phát triển lâm nghiệp bền vững	20.500	20.500		21.246	745	21.246	103,6	457,1	457,1
21	- Chương trình mục tiêu Phát triển văn hóa	163	163		745	745		457,1	457,1	
22	- Chương trình mục tiêu ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	300	300		300	300		100,0	100,0	
23	- Chương trình mục tiêu Tài cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống, giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	1.000	1.000		1.044		1.044	104,4		
24	- Thực hiện chính sách cấp bù thủy lợi phí	68.937		68.937	72.450		72.450	105,1		105,1
26	- Hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất lúa	46.488		46.488	55.052		55.052	118,4		118,4
27	- Mua dầu diesel và chi phụ cấp cho người vận hành máy	519		519	416		416	80,2		80,2
28	- Lễ hội văn hóa miền biển	900		900	180		180	20,0		20,0
29	- Chi công tác đảm bảo an toàn giao thông	5.000		5.000	4.919		4.919	98,4		98,4
30	- Chi tiếp xúc cử tri, hỗ trợ sinh hoạt Tổ Đại biểu HĐND tỉnh	876		876	843		843	96,2		96,2
31	- Bổ sung chi cho Ban Thanh tra nhân dân (đó tăng mức chi từ 2 triệu đồng đến 5 triệu đồng)	477		477	474		474	99,4		99,4
32	- Hỗ trợ chi giám sát, phân biệt xã hội	1.355		1.355	1.291		1.291	95,3		95,3
33	- Chi hỗ trợ cho đô thị loại V của các xã, thị trấn	13.000		13.000	14.290		14.290	109,9		109,9
34	- Hỗ trợ do bộ quy định thu quỹ quốc phòng an ninh	9.650		9.650	9.763		9.763	101,2		101,2

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
35	- Bổ sung kinh phí thực hiện dịch vụ chi trả trợ cấp cho đối tượng bảo trợ xã hội thông qua hệ thống bưu điện trên địa bàn tỉnh năm 2020	1.438		1.438	1.437		1.437	99,9		99,9
36	- Bổ sung kinh phí tăng thêm thực hiện Cuộc vận động "Tôn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh"	4.116		4.116	4.091		4.091	99,4		99,4
37	- Chi công tác viên công tác giảm nghèo ở xã đặc biệt khó khăn	312		312	276		276	88,3		88,3
38	- Hỗ trợ phí dịch vụ giết mổ và phí kiểm soát giết mổ động vật tập trung	9.535		9.535	7.123		7.123	74,7		74,7
39	- Hỗ trợ kinh phí để họp đồng lao động bảo vệ rừng tại các Ban quản lý rừng phòng hộ	10.318		10.318	9.652		9.652	93,5		93,5
40	- Hỗ trợ kinh phí tổ chức Đại hội Đảng	29.850		29.850	29.751		29.751	99,7		99,7
41	- Hỗ trợ kinh phí chúc thọ, mừng thọ	4.609		4.609	5.054		5.054	109,7		109,7
42	- Hỗ trợ lực lượng quản lý để nhân dân	1.026		1.026	846		846	82,4		82,4
43	- Bổ sung kinh phí do chuyển Trạm Thú y, Trồng trọt và Bảo vệ thực vật từ tỉnh sang cho huyện, thị xã, thành phố quản lý	9.573		9.573	9.573		9.573	100,0		100,0
44	- Hỗ trợ kinh phí hoạt động tăng thêm cho Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã, thôn, khu phố	4.879		4.879	4.878		4.878	100,0		100,0
45	- Hỗ trợ thực hiện quản lý, bảo vệ rừng theo quy định hướng dẫn của Trung ương	5.467		5.467	6.051		6.051	110,7		110,7
46	- Trang bị, ứng dụng công nghệ và cải cách thủ tục hành chính, phần mềm quản lý tài sản công	21.653		21.653	22.013		22.013	101,7		101,7
47	- Hỗ trợ kiến thiết thị chính, chỉnh trang, nâng cấp, phát triển môi trường, cảnh quan các đô thị; quảng bá, phát triển văn hóa - du lịch; xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu	174.600		174.600	171.338		171.338	98,1		98,1
48	- Hỗ trợ từ nguồn thu ngân sách tỉnh hướng trên địa bàn thị xã An Nhơn tăng thêm để chi đầu tư phát triển (Nghị quyết số 05-NQ/TU của tỉnh ủy)	2.500		2.500	2.500		2.500	100,0		100,0
49	- Hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chi đặc thù của địa phương	3.950		3.950	10.021		10.021	253,7		253,7
C	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN				213.951	150.136	63.815			
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				6.235.103	3.041.900	3.193.202			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số **5443** (QP-UBND) ngày **23** tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A		1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NSDP	10.559.642	15.084.333	142,8
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	1.954.088	2.095.271	107,2
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	8.605.554	9.947.162	115,6
I	Chi đầu tư phát triển	1.790.816	6.057.264	338,2
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.730.816	5.910.902	341,5
	Trong đó:			
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	88.628	115.724	130,6
1.2	Chi khoa học và công nghệ	15.574	16.618	106,7
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	49.519	49.807	100,6
1.4	Chi văn hóa thông tin	181.783	293.993	161,7
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	7.350	4.397	59,8
1.6	Chi thể dục thể thao	2.747	105	3,8
1.7	Chi bảo vệ môi trường	84.331	124.111	147,2
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	1.183.652	5.169.443	436,7
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	74.746	123.407	165,1
1.10	Chi bảo đảm xã hội	263	149	56,6
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác	60.000	146.362	243,9
II	Chi thường xuyên	3.045.283	3.737.023	122,7
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	604.547	636.397	105,3
2	Chi khoa học và công nghệ	57.456	42.937	74,7
3	Chi y tế, dân số và gia đình	932.300	929.169	99,7
4	Chi văn hóa thông tin	74.265	62.662	84,4
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	37.931	45.179	119,1
6	Chi thể dục thể thao	38.692	34.077	88,1
7	Chi bảo vệ môi trường	11.833	8.970	75,8
8	Chi các hoạt động kinh tế	488.771	1.298.744	265,7
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	465.498	402.484	86,5
10	Chi bảo đảm xã hội	184.763	83.869	45,4
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.300	1.379	41,8
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.360	1.360	100,0
V	Dự phòng ngân sách	105.643		
VI	Chi nộp ngân sách cấp trên		150.136	
VII	Chi các chương trình mục tiêu	3.659.152		
VIII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		3.041.900	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỰNG CỤ QUAN TỐ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023
(Kể từ đầu Quý đầu tiên cho đến cuối Quý cuối năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh)



STT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)								
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi theo mục tiêu	Chương trình quốc gia	Chi bổ sung theo mục tiêu, nhiệm vụ	Chi tạo nguồn đầu tư chính lương	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi nộp ngân sách cấp trên	Chi chuyển ngân sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG	Chi chuyển sang năm sau		
																	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên										Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
	TỔNG SỐ	8.605.554	1.790.816	3.845.283	3.200	1.360	105.643	3.659.152	617.535	3.041.617		12.989.862	6.049.560	3.727.211	1.379	1.360	17.115	7.303	9.811	150.226	3.041.900	150,9	337,8	122,4	41,8	100,0	47,5			
1	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	4.856.775	1.790.816	3.845.283				20.676	20.676			9.794.286	6.049.560	3.727.211			17.115	7.303	9.811			201,7	337,8	122,4			47,5			
	Trung tâm																													
1	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	11.824		11.824								10.001		10.001								84,6		84,6						
2	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội	1.100		1.100								915		915								83,2		83,2						
3	Văn phòng UBND tỉnh	34.042		34.042								31.022		31.022								91,1		91,1						
4	Sở Ngoại vụ	4.196		4.196								3.871		3.871								92,3		92,3						
5	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	130.707	5.591	121.495				12.621	12.621			157.148	17.647	129.118			10.384	7.303	1.081			112,5	315,6	106,3			24,4			
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	49.854	40.000	9.834				120	120			10.487	1.087	9.341			52		57			21,9	2,7	95,0			43,6			
7	Sở Tư pháp	13.162		13.162								12.124		12.124								92,1		92,1						
8	Sở Công Thương	17.575		17.575								13.406		13.406								76,3		76,3						
9	Sở Khoa học và Công nghệ	53.131	10.024	37.107								55.922	21.677	34.255								105,3	155,3	92,3						
10	Sở Tài chính	16.623		16.503				120	120			15.158		15.097			91		91			91,4		91,5			75,8			
11	Sở Xây dựng	21.215		21.155				60	60			23.643		23.590			55		55			111,5		111,5			91,2			
12	Sở Giao thông vận tải	267.285	53.731	213.554								305.844	94.277	211.567								114,4	375,5	95,1						
13	Sở Giáo dục và Đào tạo	539.076	26.525	512.551								613.897	51.891	562.006								113,9	195,6	109,6						
14	Sở Y tế	346.214	32.378	363.836								390.781	19.134	371.647								98,6	59,1	102,1						
15	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	71.296	4.427	63.758				3.103	3.103			79.965	4.320	73.135			2.510		2.510			112,2	97,4	114,7			80,9			
16	Sở Văn hóa và Thể thao	108.031	22.651	85.380								100.599	22.486	78.513								93,5	59,3	92,0						
17	Sở Du lịch	10.455		10.455								7.703		7.703								73,7		73,7						
18	Sở Tài nguyên và Môi trường	135.687	99.358	34.199				100	100			293.294	204.240	28.954			100		100			219,4	255,9	84,7			100,0			
19	Sở Thông tin và Truyền thông	20.124	4.509	15.024				900	900			19.108	4.397	14.140			565		565			95,0	97,7	94,2			94,2			
20	Sở Nội vụ	47.200	14.000	32.200				1.000	1.000			42.307	14.855	26.520			932		932			89,8	106,1	82,4			93,2			
21	Thanh tra tỉnh	9.837		9.837								9.306		9.306								94,6		94,6						
22	Đài Phát thanh và Truyền hình	21.931		21.931								45.179		45.179								206,0		206,0						
23	Liên minh hợp tác xã	2.172		2.172								2.138		2.138								98,4		98,4						
24	Ban Dân tộc tỉnh	8.624		6.788				1.836	1.836			6.728		5.368			1.368		1.368			78,0		79,0			74,5			
25	Ban Quản lý khu kinh tế	142.772	120.249	22.523								327.946	296.424	31.322								229,7	246,7	139,3						
26	Văn phòng Tỉnh ủy	159.102	45.030	114.072								154.625	56.070	98.605								97,2	124,4	86,4						
27	Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam	8.689		8.389				300	300			6.841		6.599			242		242			78,7		78,7						
28	Tỉnh Đoàn Bình Định	16.192	179	15.813								14.180	378	13.802								87,6		87,3						
29	Hội Liên hiệp Phụ nữ	8.115	1.700	6.113				300	300			7.057	1.297	5.380			200		200			87,0	82,2	87,7						
30	Hội Nông dân	5.911		5.615				316	316			5.282	14	4.952			316		316			89,1		89,2			100,0			
31	Hội Cựu Chiến binh	2.534		2.534								2.268		2.268								89,5		89,5						
32	Liên hiệp các hội KHKT	3.198		3.198								3.088		3.088								96,6		96,6						
33	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	573		573								760		760								132,7		132,7						
34	Hội Luật gia	382		382								403		403								105,6		105,6						
35	Hội Cựu Thanh niên xung phong	289		289								568		568								196,4		196,4						
36	Hội Khuyến học Bình Định	525		525								2.534		2.534								483,5		483,5						

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2020
(Kèm theo Quyết định số 443/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán									Quyết toán					So sánh (%)								
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						
				Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số			Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách			Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	
				Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước						Vốn ngoài nước	Vốn trong nước				Vốn ngoài nước
	TỔNG SỐ	2.995.467	1.954.088	1.041.379		1.041.379		1.041.379		4.470.569	2.095.271	2.375.298		2.375.298	352.572	1.396.922	625.805	149,2	107,2	228,1		228,1		134,1
1	Quy Nhơn	110.778		110.778		110.778		110.778		166.968		166.968		166.968	15.662	149.436	1.870	150,7		150,7		150,7		134,9
2	An Nhơn	240.622	116.944	123.678		123.678		123.678		350.436	123.146	227.290		227.290	65.500	134.426	27.364	145,6	105,3	183,8		183,8		108,7
3	Tuy Phước	308.961	194.946	114.015		114.015		114.015		419.085	215.595	203.490		203.490	24.508	139.475	39.507	135,6	110,6	178,5		178,5		122,3
4	Tây Sơn	283.295	175.546	107.749		107.749		107.749		392.906	211.828	181.078		181.078	37.120	117.465	26.493	138,7	120,7	168,1		168,1		109,0
5	Phù Cát	409.705	318.246	91.459		91.459		91.459		577.739	318.246	259.493		259.493	41.651	175.290	42.552	141,0	100,0	283,7		283,7		191,7
6	Phù Mỹ	431.939	321.423	110.516		110.516		110.516		620.084	326.706	293.378		293.378	49.970	169.121	74.287	143,6	101,6	265,5		265,5		153,0
7	Hoài Ân	322.627	208.667	113.960		113.960		113.960		472.790	238.890	233.900		233.900	39.155	124.157	70.589	146,5	114,5	205,2		205,2		108,9
8	Hoài Nhơn	351.350	202.946	148.404		148.404		148.404		502.278	229.020	273.258		273.258	36.892	210.839	25.527	143,0	112,8	184,1		184,1		142,1
9	Vân Canh	145.423	110.625	34.798		34.798		34.798		274.713	116.789	157.924		157.924	22.912	38.818	96.195	188,9	105,6	453,8		453,8		111,6
10	Vĩnh Thạnh	172.377	137.850	34.527		34.527		34.527		304.245	133.766	170.479		170.479	4.298	51.636	114.545	176,5	97,0	493,8		493,8		149,6
11	An Lão	218.390	166.895	51.495		51.495		51.495		389.325	181.285	208.040		208.040	14.905	86.259	106.876	178,3	108,6	404,0		404,0		167,5

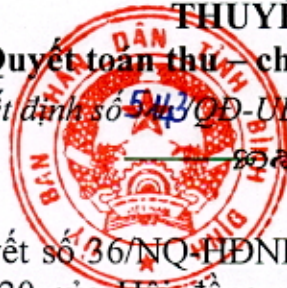
QUYẾT TOÁN CHUNG CẤP QUỐC GIA TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2020
 (Đơn vị: tỷ đồng) (Số tháng: 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

S T T	Nội dung	Dự toán											Quyết toán						So sánh (%)									
		Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững		Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới		Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững		Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững		Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới									
		Dầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển vốn trong nước	Kinh phí sự nghiệp vốn trong nước	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển vốn trong nước	Kinh phí sự nghiệp vốn trong nước	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển vốn trong nước	Kinh phí sự nghiệp vốn trong nước	Chỉ đầu tư phát triển		Chỉ thường xuyên	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển vốn trong nước	Kinh phí sự nghiệp vốn trong nước	Tổng số	Chỉ đầu tư phát triển vốn trong nước	Kinh phí sự nghiệp vốn trong nước							
	TỔNG SỐ	617.535	486.416	131.119	244.575	187.056	57.519	372.960	299.360	73.600	586.011	454.105	131.906	208.147	153.893	54.254	377.864	300.212	77.653	94,9	93,4	100,6	85,1	82,3	94,3	101,3	100,3	105,5
I	Ngân sách cấp tỉnh	20.676	9.800	11.676	4.305	4.305	16.371	9.000	7.371	17.115	7.303	9.811	3.184	3.184	3.184	13.931	7.303	6.627	82,8	81,1	84,0	74,0	74,0	85,1	81,1	89,9		
1	Sở Thông tin và Truyền thông	600		600		600					565		565		565				94,2		94,2		94,2					
2	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	3.103		3.103	1.483	1.483	1.620		1.620	2.510		2.510		893	893	1.616		1.616	80,9		80,9	60,2	60,2	99,8		99,8		
3	Sở Nông nghiệp và PTNN	12.621	9.000	3.621	30	30	12.591	9.000	3.591	10.384	7.303	3.081	1	1	10.383	7.303	3.079	82,3	81,1	85,1	3,7	3,7	82,5	81,1	85,8			
4	Ban Dân tộc	1.836		1.836		1.836					1.368		1.368		1.368				74,5		74,5	74,5	74,5					
5	Hội Nông dân	316		316		316					316		316		316				100,0		100,0	100,0	100,0					
6	Hội liên hiệp Phụ nữ	300		300		300		300		300	300		300		300		300	100,0		100,0				100,0		100,0		
6	Sở Xây dựng	60		60		60		60		60	55		55		55		55	91,2		91,2				91,2		91,2		
7	Sở Tài nguyên và Môi trường	100		100		100		100		100	100		100		100		100	100,0		100,0				100,0		100,0		
8	Sở Tài chính	120		120	20	20	100		100	91	91		20	20	71	71	71	75,8		75,8	100,0		100,0	71,0	71,0			
9	Sở Kế hoạch và Đầu tư	120		120	20	20	100		100	52	52		20	20	32	32	32	43,6		43,6	100,0		100,0	32,3	32,3			
10	Công an tỉnh	200		200		200		200		200	200		200		200		200	100,0		100,0				100,0		100,0		
11	Sở Nội vụ	1.000		1.000		1.000		1.000		932	932		932		932		932	93,2		93,2				93,2		93,2		
12	Ủy ban MTTQ Việt Nam	300		300		300		300		242	242		242		242		242	80,6		80,6				80,6		80,6		
II	Ngân sách huyện	596.859	477.416	119.443	240.270	187.056	53.214	356.589	290.360	66.229	568.896	446.801	122.095	204.963	153.893	51.070	363.933	292.908	71.025	95,3	93,6	102,2	85,3	82,3	96,0	102,1	100,9	107,2
1	Quy Nhơn	906		906	95	95	811	811	1.321	209	1.112	95	95	1.226	209	1.017	1.017	145,8		122,7	99,9		99,9	151,2		125,4		
2	An Nhơn	26.204	15.000	11.204	235	235	25.969	15.000	10.969	26.775	15.518	11.256	217	217	26.557	15.518	11.039	102,2	103,5	100,5	92,5	92,5	102,3	103,5	100,6			
3	Tuy Phước	32.741	24.821	7.920	2.662	2.157	505	30.079	22.664	7.415	37.695	30.391	7.305	2.525	2.020	505	35.170	28.370	6.800	115,1	122,4	92,2	94,9	93,7	100,0	116,9	125,2	91,7
4	Tây Sơn	25.642	20.491	5.151	3.210	2.097	1.113	22.432	18.394	4.038	25.099	20.097	5.003	2.800	1.787	1.013	22.299	18.309	3.990	97,9	98,1	97,1	87,2	85,2	91,0	99,4	99,5	98,8
5	Phù Cát	40.460	32.391	8.069	8.450	6.469	1.981	32.010	25.922	6.088	42.138	33.339	8.800	8.241	6.322	1.919	33.897	27.016	6.881	104,1	102,9	109,1	97,5	97,7	96,9	105,9	104,2	113,0
6	Phù Mỹ	64.015	55.103	8.912	14.238	11.382	2.856	49.777	43.721	6.056	72.473	62.258	10.215	13.964	11.173	2.791	58.510	51.086	7.424	113,2	113,0	114,6	98,1	98,2	97,7	117,5	116,8	122,6
7	Hoài Ân	68.536	56.816	11.720	9.517	6.543	2.974	59.019	50.273	8.746	68.469	53.759	12.710	9.515	6.543	2.972	56.954	47.216	9.738	97,0	94,6	108,4	100,0	100,0	99,9	96,5	93,9	111,3
8	Hoài Nhơn	24.563	19.143	5.420	508	200	308	24.055	18.943	5.112	25.959	20.192	5.767	236	236	25.723	20.192	5.531	105,7	105,5	106,4	46,5	46,5	76,7	106,9	106,6	108,2	
9	Vân Canh	95.036	76.370	18.666	64.662	50.873	13.789	30.374	25.497	4.877	82.253	63.697	18.556	52.768	40.029	12.739	29.485	23.668	5.817	86,5	83,4	99,4	81,6	78,7	92,4	97,1	92,8	119,3
10	Vĩnh Thạnh	108.702	88.056	20.646	67.523	52.986	14.537	41.179	35.070	6.109	102.583	82.444	20.140	62.033	47.612	14.420	40.551	34.831	5.720	94,4	93,6	97,5	91,9	89,9	99,2	98,5	99,3	93,6
11	An Lão	110.055	89.226	20.829	69.170	54.349	14.821	40.885	34.877	6.008	86.129	64.898	21.231	52.568	38.406	14.162	33.561	26.491	7.069	78,3	72,7	101,9	76,0	70,7	95,6	82,1	76,0	117,7

THUYẾT MINH
Quyết toán thu – chi ngân sách năm 2020

(Kèm theo Quyết định số ~~543~~ /QĐ-UBND ngày ~~23~~ /12/2021 của UBND tỉnh)



Theo Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 13/12/2019, Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 17/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh và Quyết định số 4668/QĐ-UBND ngày 16/12/2019, Quyết định số 3094/QĐ-UBND ngày 31/7/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh đã giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020, cụ thể như sau:

* Tổng thu NSNN trên địa bàn	:	9.856.900 triệu đồng
Trong đó:		
+ Thu nội địa	:	9.000.000 triệu đồng
+ Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu (do Hải quan thu)	:	715.000 triệu đồng
+ Thu vay bù đắp bội chi	:	141.900 triệu đồng
* Tổng chi ngân sách địa phương	:	15.625.871 triệu đồng
Trong đó:		
+ Chi đầu tư phát triển	:	3.944.566 triệu đồng
+ Chi thường xuyên	:	7.040.025 triệu đồng
+ Chi trả nợ lãi	:	3.300 triệu đồng
+ Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	:	1.360 triệu đồng
+ Dự phòng chi	:	231.120 triệu đồng
+ Chi chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu	:	4.405.500 triệu đồng

Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh một số nội dung, số liệu cơ bản về quyết toán thu, chi ngân sách năm 2020 như sau:

I. Về thu ngân sách Nhà nước:

1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn 12.985.981 triệu đồng. Bao gồm:

a) Các khoản thu nội địa: 12.088.272 triệu đồng, vượt 34,3% so dự toán HĐND tỉnh giao. Nếu loại trừ thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận còn lại, thực hiện 6.539.095 triệu đồng, vượt 11,4% dự toán HĐND tỉnh giao. Trong đó, một số khoản thu thực hiện đạt và vượt dự toán giao:

- Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: 576.240 triệu đồng, vượt 31% dự toán HĐND tỉnh giao.

- Thu từ khu vực Công thương nghiệp – Ngoài quốc doanh: 2.385.780 triệu đồng, vượt 8,4% dự toán HĐND tỉnh giao. Nguyên nhân thu từ lĩnh vực này đạt dự toán là do:

+ Sự chỉ đạo quyết liệt của UBND tỉnh trong công tác chống thất thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh mà trọng tâm là 4 lĩnh vực cụ thể: kinh doanh xăng dầu; dịch vụ vận tải; dịch vụ lưu trú, nhà hàng, khách sạn và xử lý thu hồi nợ thuế.

+ Bên cạnh đó, Ngành Thuế đã tích cực triển khai nhiều biện pháp quản lý thuế và chống thất thu như: tăng cường kiểm tra chống sót đối tượng nộp thuế và mức thuế khoán đối với các hộ kinh doanh; đẩy mạnh cải cách hành chính, hiện đại hoá công tác quản lý thuế, trọng tâm là điện tử hoá công tác thu nộp ngân sách, chuyển sang kiểm tra doanh nghiệp tại trụ sở cơ quan thuế là chính; đặc biệt tăng cường phân tích, khai thác các nguồn thu trên ứng dụng “Tổng hợp, giám sát hồ sơ khai thuế” để nắm chắc từng nguồn thu, quản chặt chẽ từng doanh nghiệp, hộ kinh doanh trên địa bàn,...

- Thuế bảo vệ môi trường: 936.831 triệu đồng, vượt 10,2% so dự toán HĐND tỉnh giao.

- Thu tiền sử dụng đất: 5.411.846 triệu đồng, vượt 80,4% so với dự toán HĐND tỉnh giao. Khoản thu này tăng cao là nhờ các dự án đầu tư phát triển đô thị của tỉnh được triển khai mạnh trong năm, tuy nhiên nguồn thu này không ổn định và bền vững.

- Thu tiền thuê đất, mặt nước: 737.943 triệu đồng, vượt 84,5% so với dự toán HĐND tỉnh giao. Nguồn thu này đạt cao so dự toán là do các đơn vị nộp tiền thuê đất 1 lần cho các dự án mới triển khai trong năm 2020 như: Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh Địa ốc Hưng Thịnh; Công ty TNHH Phương Mai Bay; Công ty TNHH du lịch Casa Marina Resort,...

- Thu khác ngân sách: 386.541 triệu đồng, vượt 61,1% so với dự toán HĐND tỉnh giao.

- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác: 90.894 triệu đồng, vượt 51,5% so với dự toán HĐND tỉnh giao.

- Thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế: 22.331 triệu đồng, vượt 48,9% dự toán HĐND tỉnh giao.

- Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết: 115.000 triệu đồng, đạt 100% dự toán HĐND tỉnh giao. Toàn bộ nguồn thu này bố trí đầu tư cho lĩnh vực giáo dục, y tế và công trình phúc lợi xã hội theo quy định của Chính phủ.

*** Những khoản thu nội địa thực hiện không đạt so với dự toán giao:**

- Thu từ doanh nghiệp nhà nước Trung ương: 291.754 triệu đồng, đạt 92,6% dự toán HĐND tỉnh giao. Nguyên nhân không đạt dự toán là do sản lượng điện sản xuất của các nhà máy thủy điện vẫn chưa thể hồi phục hoạt động theo công suất đã thiết kế vì các hồ thủy điện thiếu nước trầm trọng, thêm vào đó là các đơn vị bị ảnh hưởng dịch Covid-19 có số nộp ngân sách giảm so cùng kỳ.

- Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý: 140.152 triệu đồng, đạt 94,7% dự toán HĐND tỉnh giao. Nguyên nhân số thu từ khu vực này đạt thấp do tác động của chính sách hỗ trợ doanh nghiệp bị ảnh hưởng bởi Covid-19 theo Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ (giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2020 đối với các trường hợp doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ).

- Lệ phí trước bạ: 314.432 triệu đồng, đạt 73,1% so dự toán HĐND tỉnh giao. Nguyên nhân khoản thu này không đạt dự toán là do nhu cầu chuyển nhượng, tiêu thụ ô tô, xe máy và hoạt động chuyển nhượng, đầu tư các dự án bất động sản trên địa bàn tỉnh giảm, dẫn đến khoản thu từ lĩnh vực này giảm theo. Mặt khác, chính sách giảm 50% lệ phí trước bạ đối với xe sản xuất trong nước theo Nghị định số 70/2020/NĐ-CP ngày 28/6/2020 của Chính phủ cũng làm ảnh hưởng lớn đến nguồn thu này.

- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 17.453 triệu đồng, đạt 87,3% so dự toán HĐND tỉnh giao.

- Thuế thu nhập cá nhân: 379.198 triệu đồng, đạt 75,5% so dự toán HĐND tỉnh giao. Thu từ sắc thuế này đạt thấp chủ yếu là do thu nhập từ tiền lương, tiền công của người lao động bị sụt giảm vì thực hiện việc cách ly toàn xã hội để phòng, chống dịch bệnh Covid-19; đồng thời, mức giảm trừ gia cảnh mới theo Nghị quyết số 954/2020/UBTVQH14 ngày 02/06/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội áp dụng 01/7/2020 cũng làm ảnh hưởng đến nguồn thu lĩnh vực này.

- Phí và lệ phí: 176.209 triệu đồng, đạt 95,2% so dự toán HĐND tỉnh giao. Nguyên nhân không đạt dự toán là do số thu một số loại phí giảm sút mạnh do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 như phí lĩnh vực đường biển, phí cấp hộ chiếu...

- Thu cấp quyền khai thác khoáng sản: 57.804 triệu đồng, đạt 72,3% dự toán HĐND tỉnh giao.

b) Các khoản thu do Hải quan thu từ hoạt động xuất khẩu và nhập khẩu: 822.602 triệu đồng, tăng 15% so dự toán HĐND tỉnh giao. Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu đạt dự toán là do sản lượng hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của một số mặt hàng tăng như: máy móc thiết bị phục vụ các dự án phong điện, năng lượng điện mặt trời, khoáng sản titan, sắt thép nguyên liệu, dăm gỗ...

c) Các khoản thu khác HĐND tỉnh không giao dự toán:

- Thu viện trợ: 8.111 triệu đồng.

- Thu từ các khoản đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng và các khoản đóng góp khác: 66.995 triệu đồng.

2. Thu ngân sách Trung ương cấp bổ sung ngân sách địa phương:

Tổng số NS Trung ương cấp bổ sung năm 2020: 8.012.889 triệu đồng

Bao gồm:

- Cấp bổ sung cân đối ngân sách địa phương : 3.225.201 triệu đồng

- Cấp bổ sung có mục tiêu : 4.787.688 triệu đồng

3. Thu ngân sách cấp dưới nộp lên: 213.951 triệu đồng (trong đó, ngân sách trung ương 150.136 triệu đồng, ngân sách tỉnh 44.827 triệu đồng, ngân sách huyện, thị xã, thành phố 18.988 triệu đồng).

4. Thu chuyển nguồn: 6.211.087 triệu đồng (Bao gồm, ngân sách tỉnh là 3.701.807 triệu đồng; ngân sách huyện, thị xã, thành phố 2.007.113 triệu đồng; ngân sách xã, phường, thị trấn là 502.167 triệu đồng).

5. Thu kết dư ngân sách: 57.188 triệu đồng (trong đó, ngân sách tỉnh là 256 triệu đồng; ngân sách huyện, thị xã, thành phố là 31.240 triệu đồng; ngân sách xã, phường, thị trấn là 25.692 triệu đồng).

6. Thu vay bù đắp bội chi: 92.662 triệu đồng. Khoản thu này sử dụng để thanh toán cho các dự án, công trình được bố trí kế hoạch từ đầu năm.

II. Về chi ngân sách địa phương:

Thực hiện chi ngân sách địa phương : **25.790.623 triệu đồng**
(Không bao gồm các khoản bổ sung cho ngân sách cấp dưới)

Chia ra:

* Chi ngân sách tỉnh	:	12.990.211 triệu đồng
* Chi ngân sách huyện, thị xã, thành phố	:	9.453.993 triệu đồng
* Chi ngân sách xã, phường, thị trấn	:	3.346.419 triệu đồng
1. Các khoản chi cân đối ngân sách	:	25.789.474 triệu đồng
* Chi ngân sách tỉnh	:	12.989.062 triệu đồng
* Chi ngân sách huyện, thị xã, thành phố	:	9.453.993 triệu đồng
* Chi ngân sách xã, phường, thị trấn	:	3.346.419 triệu đồng

UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Tài chính tổng hợp quyết toán chi ngân sách trên địa bàn bao gồm chi ngân sách tỉnh; huyện, thị xã, thành phố và xã, phường, thị trấn. Trên cơ sở quy định của Nhà nước về phân cấp thẩm quyền phê chuẩn quyết toán, UBND tỉnh xin thuyết minh cụ thể một số nội dung về chi ngân sách năm 2020 như sau:

a) Chi đầu tư phát triển: 7.588.376 triệu đồng (không bao gồm các khoản chi chương trình mục tiêu), vượt 92,4% so với dự toán HĐND tỉnh giao. Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực: 7.442.014 triệu đồng.

- Chi đầu tư phát triển khác: 146.362 triệu đồng.

b) Chi thường xuyên: 7.171.795 triệu đồng, vượt 1,9% so dự toán HĐND tỉnh giao, nếu không loại trừ các khoản chi chương trình mục tiêu thì chi thường xuyên là 9.091.083 triệu đồng, vượt 29,1% dự toán HĐND tỉnh giao và chi tiết các nội dung như sau:

- Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề thực hiện 3.168.022 triệu đồng, đạt 96,8% với dự toán giao. Nguyên nhân không đạt dự toán là do giảm phụ cấp ưu đãi, phụ cấp thu hút của các đối tượng ở các xã bãi ngang, ven biển theo quy định

tại Nghị định số 76/2019/NĐ-CP ngày 08/10/2019 của Chính phủ; ngoài ra, do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 nên thời gian học của học sinh giảm so với kế hoạch, vì vậy, một số chính sách đã cân đối thực hiện thấp hơn so với dự toán như chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em 3-5 tuổi; chính sách hỗ trợ học bổng, phương tiện học tập cho người khuyết tật; chính sách học bổng học sinh dân tộc nội trú...

- Chi sự nghiệp khoa học công nghệ thực hiện 49.420 triệu đồng, đạt 81,7% dự toán HĐND tỉnh giao. Do ảnh hưởng dịch Covid-19, một số dự án đề tài thuộc lĩnh vực khoa học công nghệ đang triển khai thực hiện nên chuyển sang thanh, quyết toán năm sau.

- Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình thực hiện 950.757 triệu đồng, tăng 2% dự toán giao. Trong đó, chủ yếu là thực hiện các chính sách về bảo hiểm y tế cho các đối tượng theo quy định trên địa bàn tỉnh.

- Chi sự nghiệp môi trường 97.822 triệu đồng, tăng 2,3 so với dự toán giao. Chủ yếu do thực hiện xử lý chất thải rắn, chất thải lỏng trên địa bàn thành phố Quy Nhơn.

- Chi sự nghiệp văn hóa thông tin thực hiện 110.391 triệu đồng, tăng 7,7% dự toán giao.

- Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn thực hiện 64.675 triệu đồng, tăng 21,2% dự toán giao.

- Chi sự nghiệp thể dục, thể thao thực hiện 40.423 triệu đồng, đạt 84% dự toán giao.

- Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội thực hiện 904.621 triệu đồng, vượt hơn gấp 3,7 lần dự toán giao, nguyên nhân do nguồn kinh phí Trung ương bổ sung thực hiện chương trình mục tiêu và bổ sung mục tiêu như kinh phí bảo trợ xã hội đối với các đối tượng bảo trợ xã hội, hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo và hộ chính sách xã hội, kinh phí hỗ trợ người dân gặp khó khăn do đại dịch Covid-19 theo Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 09/04/2020 của Chính phủ,...

- Chi sự nghiệp kinh tế thực hiện 1.819.593 triệu đồng, vượt hơn gấp 2,5 lần so với dự toán HĐND tỉnh giao. Nguyên nhân tăng chi chủ yếu do được bổ sung từ nguồn Trung ương bổ sung mục tiêu như: kinh phí thực hiện chính sách khuyến khích, hỗ trợ khai thác nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên vùng biển xa theo Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg; thực hiện chính sách cấp bù thủy lợi phí; kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ và phát triển đất trồng lúa; chính sách hỗ trợ chăn nuôi nông hộ;...

- Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể 1.507.931 triệu đồng, tăng 17,3% dự toán HĐND tỉnh giao. Trong năm tăng chi chủ yếu thực hiện một số nội dung như Đại hội Đảng các cấp năm 2020; chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ; thực hiện nghỉ hưu trước tuổi theo Nghị định số 26/2015/NĐ-CP ngày 09/3/2015 của Chính phủ;...

- Chi khác ngân sách thực hiện 152.615 triệu đồng, tăng gấp 2 lần dự toán HĐND tỉnh giao. Nguyên nhân tăng chi là do trong năm bổ sung kinh phí cho Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh để thực hiện hỗ trợ vay vốn cho hộ gia đình, cơ sở chăn nuôi heo tái đàn trên địa bàn tỉnh.

c) Chi trả nợ lãi, phí tiền vay: 1.379 triệu đồng.

d) Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính: thực hiện 1.360 triệu đồng, đạt 100%.

e) Chi chuyển nguồn năm 2020 sang năm 2021:

Thực hiện 6.235.103 triệu đồng, để chi cho những nhiệm vụ chưa chi được trong năm 2020 phải chuyển sang năm 2021 để tiếp tục chi. Trong đó:

- Ngân sách cấp tỉnh	:	3.041.900 triệu đồng
- Ngân sách cấp huyện, thị xã, thành phố	:	2.618.850 triệu đồng
- Ngân sách cấp xã, phường, thị trấn	:	574.353 triệu đồng
g) Chi các chương trình mục tiêu	:	4.577.510 triệu đồng
h) Chi nộp ngân sách cấp trên	:	213.951 triệu đồng

2. Chi trả nợ gốc: 1.149 triệu đồng (từ nguồn thu tiền sử dụng đất).

III. Kết dư ngân sách năm 2020:

1. Tổng số kết dư ngân sách	:	38.681.103.733 đồng
* Ngân sách tỉnh	:	1.045.037.718 đồng
* Huyện, thị xã, thành phố	:	7.631.811.091 đồng
Trong đó:		
- Thành phố Quy Nhơn	:	0 đồng
- Thị xã An Nhơn	:	0 đồng
- Huyện Tuy Phước	:	334.141.698 đồng
- Huyện Tây Sơn	:	10.000.000 đồng
- Huyện Phù Cát	:	1.236.195.497 đồng
- Huyện Phù Mỹ	:	5.483.958.975 đồng
- Huyện Hoài Ân	:	66.683.725 đồng
- Huyện Hoài Nhơn	:	414.556.430 đồng
- Huyện Vân Canh	:	75.344.766 đồng
- Huyện Vĩnh Thạnh	:	7.430.000 đồng
- Huyện An Lão	:	3.500.000 đồng
* Ngân sách xã, phường, thị trấn	:	30.004.254.924 đồng

2. Về xử lý kết dư ngân sách.

- Đối với kết dư ngân sách tỉnh năm 2020 là 1.045.037.718 đồng sẽ trích 50% bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính của tỉnh 522.518.859 đồng và 50% còn lại là

522.518.859 đồng ghi thu vào ngân sách tỉnh năm 2021 theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

- Đối với kết dư ngân sách huyện, thị xã, thành phố và ngân sách xã, phường, thị trấn năm 2020: Ghi thu vào ngân sách các cấp năm 2021 theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

IV. Về tình hình sử dụng Quỹ Dự trữ tài chính năm 2020:

- Số dư Quỹ Dự trữ tài chính năm 2019 chuyển sang : 59.720.358.398 đồng
 * Phát sinh thu : 2.069.306.443 đồng

Trong đó:

+ Thu kết dư từ ngân sách tỉnh năm 2019 : 256.252.781 đồng
 + Thu từ trích lập Quỹ Dự trữ tài chính năm 2020 : 1.360.000.000 đồng
 + Thu lãi tiền gửi năm 2020 : 453.053.662 đồng
 * Phát sinh chi : 8.539.525.000 đồng
 + Chi hỗ trợ người dân do ảnh hưởng Covid-19 : 8.539.525.000 đồng
 - Số dư cuối năm 2020 : 53.250.139.841 đồng

Trên đây là thuyết minh quyết toán ngân sách địa phương năm 2020./.
